

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 30 /SVI-2020

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2020
Dong Nai, day 27 month 03 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0253.836121
- Fax: 0613.832939
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Hồng Đức/ *Pham Hong Duc*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc tài chính/ CFO

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2020 tại đường dẫn: www.sovi.com.vn vào mục quan hệ cổ đông

This information was disclosed on Company on date 27/03/2020 Available at: www.sovi.com.vn in Shareholder

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019

Đại diện tổ chức

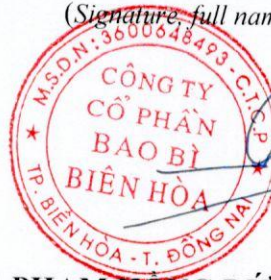
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính / CFO

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Thanh Căn
Ông Trần Trang Bình
Ông Trần Trang Bình
Ông Phạm Văn Điều
Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Hoàng Hiếu Tri
Ông Vũ Đức Tiến
Ông Nguyễn Quý Thịnh
Ông Nguyễn Đức Minh
Ông Hoàng Ngọc Lưu
Ông Nguyễn Hoàng
Ông Trương Hoa Minh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Phạm Văn Điều
Ông Trần Trang Bình
Ông Phạm Hồng Đức
Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Hà Văn Sơn

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh
Ông Lý Phát
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc
Bà Nguyễn Phương Thảo
Bà Nguyễn Thị Hường
Bà Nguyễn Thanh Trúc

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Trịnh Thanh Căn. Ông Đặng Ngọc Diệp được Ông Trịnh Thanh Căn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Đặng Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

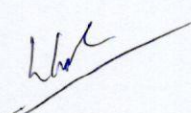
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.229.807.013	641.050.259.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.963.765.745	41.131.339.908
1. Tiền	111	4	83.963.765.745	41.131.339.908
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.436.042.026	378.153.565.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	326.984.757.668	361.942.799.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.086.707.689	16.646.879.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		684.155.083	586.169.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.319.578.414)	(1.022.282.748)
IV. Hàng tồn kho	140	9	132.560.628.563	220.487.320.988
1. Hàng tồn kho	141		132.560.628.563	220.487.320.988
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.269.370.679	1.278.033.406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.269.370.679	1.192.278.309
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	85.755.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.266.646.076	281.875.033.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.022.065	328.510.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		122.022.065	328.510.000
II. Tài sản cố định	220		181.728.868.679	178.869.029.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	181.711.050.779	177.559.261.397
- Nguyên giá	222		567.870.124.198	527.695.011.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(386.159.073.419)	(350.135.750.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	1.067.962.360
- Nguyên giá	225		-	4.271.849.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.203.887.050)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.817.900	241.805.300
- Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.156.334.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.138.516.189)	(1.914.528.789)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.092.959.572	3.329.641.694
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.092.959.572	3.329.641.694
IV. Tài sản dài hạn khác	260		143.322.795.760	99.347.852.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	141.854.738.995	97.879.795.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.468.056.765	1.468.056.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		904.496.453.089	922.925.292.852

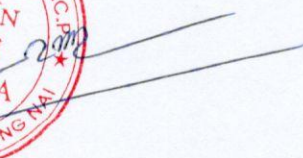
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.487.802.124	583.215.268.919
I. Nợ ngắn hạn	310		373.618.149.904	541.501.153.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	205.183.229.894	270.610.255.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.366.451	1.464.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	20.508.375.410	8.201.575.273
4. Phải trả người lao động	314		25.945.990.553	24.763.784.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.677.171.692	12.018.621.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.116.833.522	1.694.477.744
7. Vay ngắn hạn	320	20	89.726.334.675	221.586.766.781
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	14.391.847.707	2.624.207.659
II. Nợ dài hạn	330		66.869.652.220	41.714.115.435
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	140.000.000
2. Vay dài hạn	338	22	59.529.368.395	34.233.831.610
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.340.283.825	7.340.283.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.008.650.965	339.710.023.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	464.008.650.965	339.710.023.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.334.305.513	96.084.617.551
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.713.914.806	114.664.975.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		114.664.975.736	76.104.710.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		96.048.939.070	38.560.264.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		904.496.453.089	922.925.292.852


Lý Phát
Người lập biểu


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng


Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



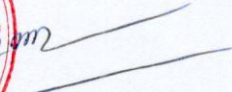
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	27	1.703.650.569.533	1.783.701.499.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	95.374.470	18.914.074
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	1.703.555.195.063	1.783.682.585.016
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.404.516.167.998	1.596.433.311.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		299.039.027.065	187.249.273.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	36.704.946	2.621.434.481
7. Chi phí tài chính	22	31	12.201.173.596	13.861.792.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.131.405.298	13.805.720.036
8. Chi phí bán hàng	25	32	73.805.196.509	81.460.335.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	26.342.915.324	17.770.582.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		186.726.446.582	76.777.997.406
11. Thu nhập khác	31		1.447.848.147	1.503.449.908
12. Chi phí khác	32		7.962.832.510	847.997.618
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.514.984.363)	655.452.290
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		180.211.462.219	77.433.449.696
15. Chi phí thuế thu nhập	51	33	38.963.022.410	16.140.870.343
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	85.809.894
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		141.248.439.809	61.206.769.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70	34	9.686	3.959


Lý Phát
Người lập biểu


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

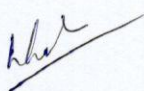

Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận thuần trước thuế	01	180.211.462.219	77.433.449.696
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.893.133.450	35.255.990.282
Các khoản dự phòng	03	297.295.666	312.395.000
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25.734.926	(38.921.114)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(370.424.180)	(2.992.886.030)
Chi phí lãi vay	06	12.131.405.298	13.805.720.036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	229.188.607.379	123.775.747.870
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.155.946.353	(22.691.003.381)
Thay đổi hàng tồn kho	10	87.926.692.425	(6.411.355.073)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(65.747.373.873)	3.836.865.437
Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	(1.406.214.821)	2.247.006.238
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.399.103.004)	(13.917.320.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.365.117.698)	(11.602.257.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.714.683.322)	(17.442.242.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.638.753.439	57.795.440.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.978.215.996)	(60.874.453.553)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	735.293.536	430.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	23.609.345	3.821.354.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.219.313.115)	(6.623.099.532)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	711.669.633.775	1.038.907.933.039
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(818.053.658.448)	(1.039.283.140.259)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(180.870.648)	(3.975.324.429)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(64.162.185.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.564.895.321)	(68.512.716.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	42.854.545.003	(17.340.375.307)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.131.339.908	58.470.278.531
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.119.166)	1.436.684
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	83.963.765.745	41.131.339.908


Lý Phát
Người lập biểu


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng


Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 vào ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 3 năm 2012 với mã giao dịch là SVI.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 768 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 775).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Thông tin
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 06 năm 2018.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản ủy thác đầu tư có kỳ hạn mới mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hữu dụng ước tính khoảng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các khoản chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	72.011.847	50.194.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.891.753.898	41.081.145.569
	83.963.765.745	41.131.339.908

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản ủy thác đầu tư với số tiền 22.000.000.000 đồng với thời hạn ủy thác là từ ngày 27 tháng 9 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020. Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ do hai bên thỏa thuận theo từng thời kỳ và bên nhận ủy thác chịu hoàn toàn các khoản lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư, kinh doanh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	43.537.420.477	61.779.907.346
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	40.434.756.988	52.581.381.228
Các khoản phải thu khách hàng khác	243.012.580.203	247.581.511.051
	326.984.757.668	361.942.799.625

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 150.000.000.000 đồng và 10.000.000 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150.000.000.000 đồng và 10.000.000 đô la Mỹ).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiết Bị Chế Bàn Điện Tử Tân Long	5.832.000.000	-
Yangzhou Weipong Machinery Co., Ltd.	1.131.975.000	-
Guangzhou Keshenglong Carton Packaging Machine Co., Ltd.	-	0.015.715.000
Riech Man	-	3.996.628.701
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.122.732.689	2.834.535.306
	10.086.707.689	16.646.879.007

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.388.216.330	68.637.916	1.759.743.703	737.460.955

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Số cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian quá hạn
	VND	thu hồi	Năm
		VND	
Công ty TNHH Sản xuất Nước Giải Khát Mercury	115.463.400	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Red Sun	1.009.642.440	-	Từ 2 năm đến 3 năm
Ana Water And Smiler Beverage Co., Ltd.	181.954.169	26.877.278	Từ 2 năm đến 3 năm
Các khách hàng khác	81.156.321	41.760.638	Trên 6 tháng
	1.388.216.330	68.637.916	
	Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian quá hạn
	VND	thu hồi	Năm
		VND	
Công ty TNHH Sản xuất Nước Giải Khát Mercury	115.463.400	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Red Sun	1.009.642.440	452.728.308	Từ 1 năm đến 2 năm
Ana Water And Smiler Beverage Co., Ltd.	271.351.352	125.149.641	Từ 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	363.286.511	159.583.006	Trên 1 năm
	1.759.743.703	737.460.955	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.684.130.280	-	5.764.568.393	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.035.841.810	-	191.951.996.327	-
Công cụ, dụng cụ	211.854.333	-	669.244.632	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.137.568.678	-	6.966.888.308	-
Thành phẩm	13.491.233.462	-	15.134.623.328	-
	132.560.628.563	-	220.487.320.988	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.000.000 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.000.000 đô la Mỹ).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	414.447.577	447.139.166
Chi phí bảo hiểm tài sản	424.230.985	396.216.653
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	37.624.990
Bản quyền phần mềm Microsoft	144.908.333	79.062.500
Các khoản khác	285.783.784	232.235.000
	1.269.370.679	1.192.278.309
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	136.640.199.427	93.994.378.381
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	4.331.488.375	2.659.803.871
Công cụ dụng cụ xuất dùng	499.401.193	1.199.263.246
Các khoản khác	383.650.000	26.350.000
	141.854.738.995	97.879.795.498

(*) Đây là tiền thuê đất trả trước tại Lô B_6A_CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và lô K3 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hai lô đất này đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	85.755.097	-	85.755.097	-
	85.755.097	-	85.755.097	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.290.020.610	41.283.468.010	38.404.915.478	5.168.573.142
Thuế xuất nhập khẩu	-	940.641.174	940.641.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.751.050.645	38.963.022.410	29.365.117.698	14.348.955.357
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.504.018	2.939.566.523	3.109.223.630	990.846.911
	8.201.575.273	84.126.698.117	71.819.897.980	20.508.375.410

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	133.536.722.105	372.728.266.203	12.742.481.058	8.180.866.306	506.675.818	527.695.011.490
Mua trong năm	-	739.931.403	3.540.639.456	800.852.000	-	5.081.422.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.335.145.454	33.702.844.460	-	-	-	35.037.989.914
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	4.293.888.410	-	-	-	4.293.888.410
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.205.688.475)	-	-	(32.500.000)	(4.238.188.475)
Số dư cuối năm	134.871.867.559	407.259.242.001	16.283.120.514	8.981.718.306	474.175.818	567.870.124.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	53.292.836.012	279.880.687.003	9.402.076.598	7.081.874.107	478.276.373	350.135.750.093
Khấu hao trong năm	4.921.836.327	30.023.637.160	1.035.619.276	463.467.485	10.993.332	36.455.553.580
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	3.417.479.520	-	-	-	3.417.479.520
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.817.209.774)	-	-	(32.500.000)	(3.849.709.774)
Số dư cuối năm	58.214.672.339	309.504.593.909	10.437.695.874	7.545.341.592	456.769.705	386.159.073.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	80.243.886.093	92.847.579.200	3.340.404.460	1.098.992.199	28.399.445	177.559.261.397
Tại ngày cuối năm	76.657.195.220	97.754.648.092	5.845.424.640	1.436.376.714	17.406.113	181.711.050.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 262.932.337.768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 237.553.425.233 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 138.802.585.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143.304.750.220 đồng) được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.271.849.410
Tăng trong năm	22.039.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.293.888.410)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.203.887.050
Khấu hao trong năm	213.592.470
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.417.479.520)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.067.962.360
Tại ngày cuối năm	-

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	232.020.000	1.600.590.900	81.917.889	1.914.528.789
Khấu hao trong năm	-	208.987.400	15.000.000	223.987.400
Số dư cuối năm	232.020.000	1.809.578.300	96.917.889	2.138.516.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	223.055.300	18.750.000	241.805.300
Tại ngày cuối năm	-	14.067.900	3.750.000	17.817.900

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.080.072.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.366.366.089 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư phần mềm ERP	2.287.737.773	2.287.737.773
Chi phí khác	805.221.799	1.041.903.921
	3.092.959.572	3.329.641.694

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chi phí tạm thời chưa được khấu trừ liên quan tới khoản dự phòng tiền thuê đất tăng thêm được ghi nhận ở Thuyết minh số 23.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	28.920.282.299	88.371.226.075
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	49.762.588.298	15.068.355.500
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	7.305.374.670	35.101.203.170
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	19.346.180.350	32.248.946.070
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	19.191.205.690	31.432.012.480
Các nhà cung cấp khác	80.657.598.587	68.388.512.284
	205.183.229.894	270.610.255.579

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	3.719.816.093	3.560.000.000
Lãi trả chậm và phạt tiền thuê đất Lộc An Bình Sơn	6.281.233.991	2.326.699.005
Chi phí dịch vụ gia công	3.659.423.689	667.745.388
Chi phí lãi vay hoạt động	397.712.250	665.409.956
Các khoản trích trước khác	1.618.985.669	4.798.767.472
	15.677.171.692	12.018.621.821

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	111.242.406	106.781.534
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	-	973.908.340
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.704.968.796	237.479.389
Các khoản phải trả khác	300.622.320	376.308.481
	2.116.833.522	1.694.477.744
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	140.000.000
	-	140.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	193.266.801.361	193.266.801.361	711.669.633.775	846.324.149.384	58.612.285.752	58.612.285.752
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	28.139.094.772	28.139.094.772	31.624.763.215	28.649.809.064	31.114.048.923	31.114.048.923
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	180.870.648	180.870.648	-	180.870.648	-	-
	221.586.766.781	221.586.766.781	743.294.396.990	875.154.829.096	89.726.334.675	89.726.334.675

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.334.829.125	16.452.088.400
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	25.216.525.290	141.758.836.116
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	20.158.098.207	18.274.149.245
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.902.833.130	16.781.727.600
	58.612.285.752	193.266.801.361

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với mục đích tài trợ vốn lưu động, các khoản vay này chịu lãi suất từ 4,9%/năm đến 6%/năm và được đảm bảo bằng giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh số 6), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) và nhà xưởng (Thuyết minh số 12).

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.624.207.659	9.136.917.779
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 24)	14.124.843.981	9.700.629.820
Sử dụng trong năm	(2.357.203.933)	(16.213.339.940)
Số dư cuối năm	14.391.847.707	2.624.207.659

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	32.633.831.610	32.633.831.610	2.697.000.000	21.544.763.215	13.786.068.395	13.786.068.395
Vay Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Nai	1.600.000.000	1.600.000.000	54.223.300.000	10.080.000.000	45.743.300.000	45.743.300.000
	34.233.831.610	34.233.831.610	56.920.300.000	31.624.763.215	59.529.368.395	59.529.368.395

Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.205.848.973	30.122.409.019
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	17.614.268.345	22.250.517.363
Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Đồng Nai	55.823.300.000	10.000.000.000
	90.643.417.318	62.372.926.382

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam nhằm mục đích mua sắm máy móc và đầu tư xây dựng nhà máy, các khoản vay dài hạn này chịu lãi suất từ 6,25%/năm đến 7,9%/năm và được đảm bảo bằng giá trị còn lại của tiền thuê đất (Thuyết minh số 10) và tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12), với số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 90.643.417.318 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 31.114.048.923 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	31.114.048.923	28.139.094.772
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	59.529.368.395	34.233.831.610
	90.643.417.318	62.372.926.382
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(31.114.048.923)	(28.139.094.772)
Số phải trả sau 12 tháng	59.529.368.395	34.233.831.610

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 128.324.370.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	24.900.400.000	19,40%	24.900.400.000	19,40%
Ssiam Sif Vietnam Active Value Portfolio	6.500.000.000	5,07%	14.220.000.000	11,08%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	7.720.000.000	6,02%	2.920.700.000	2,28%
Đối tượng khác	89.203.970.000	69,51%	86.283.270.000	67,24%
	128.324.370.000	100%	128.324.370.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	131.772,07	2.719,16
Euro ("EUR")	287,32	298,24

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì từ giấy và bìa. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính theo lĩnh vực kinh doanh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.651.226.539.584	1.721.585.770.541
Doanh thu bán hàng khác	52.424.029.949	62.115.728.549
	1.703.650.569.533	1.783.701.499.090
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	95.374.470	18.914.074
	95.374.470	18.914.074
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.703.555.195.063	1.783.682.585.016

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.360.642.265.647	1.543.745.748.013
Giá vốn khác	43.873.902.351	52.687.563.883
	1.404.516.167.998	1.596.433.311.896

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.144.248.627.966	1.371.125.063.230
Chi phí nhân công	151.604.734.012	166.233.271.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.893.133.450	35.255.990.282
Chi phí dự phòng	341.216.166	312.395.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.041.652.170	94.446.426.022
Chi phí khác	45.092.948.413	25.235.468.199
	1.501.222.312.177	1.692.608.614.720

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	23.609.345	2.562.886.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.095.601	58.548.451
	36.704.946	2.621.434.481

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.131.405.298	13.805.720.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.768.298	56.072.200
	12.201.173.596	13.861.792.236

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10.217.588.561	9.617.525.034
Chi phí vận chuyển	44.386.785.794	43.017.178.351
Chi phí khác	19.200.822.154	28.825.631.910
	73.805.196.509	81.460.335.295
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.886.675.800	11.449.479.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	901.610.103	846.616.075
Chi phí khác	12.554.629.421	5.474.486.908
	26.342.915.324	17.770.582.664

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	180.211.462.219	77.433.449.696
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.559.362.876	3.268.697.788
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	44.286.955	4.955.426
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	(2.751.196)
Thu nhập tính thuế	194.815.112.050	80.704.351.714
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.963.022.410	16.140.870.343

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong Báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.248.439.809	61.206.769.459
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(14.124.843.981)	(9.181.015.419)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(2.824.968.796)	(1.224.135.389)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	124.298.627.032	50.801.618.651
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.832.437	12.832.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.686	3.959

(*) Công ty áp dụng tỷ lệ là 10% và 2% của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.277.935.231	1.429.738.708

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.357.861.558	1.357.861.558
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.777.446.232	5.104.446.232
Trên 5 năm	27.833.277.722	28.864.139.280
	33.968.585.512	35.326.447.070

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.733.564.344	6.299.831.836

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 7.054.735.000 đồng, là tiền chi mua chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 8.475.047.000 đồng là tiền thanh toán cho nhà cung cấp trong năm nay để mua tài sản cố định trong năm sau, đồng thời không bao gồm 15.992.686.701 đồng là tiền chi mua tài sản cố định trong năm nay nhưng đã được thanh toán trong năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 397.712.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 665.409.956 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	65.375.538.626	3.329.641.694	(62.045.896.932)
Chi phí trả trước dài hạn	35.833.898.566	97.879.795.498	62.045.896.932
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng	1.780.190.134.341	1.783.701.499.090	3.511.364.749
Giá vốn hàng bán	1.594.683.039.471	1.596.433.311.896	1.750.272.425
Thu nhập khác	5.014.814.657	1.503.449.908	(3.511.364.749)
Chi phí khác	2.598.270.043	847.997.618	(1.750.272.425)



Lý Phát
Người lập biểu



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ
BIÊN HÒA**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA, c=VN,
l=TP.Biên Hòa,
st=ĐỒNG NAI
Date: 2020.03.27
17:22:07 +07'00'



CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúcSố 31/SVI-2020V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
năm 2019 tăng trên 10% so với năm 2018Biên Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Bao Bì Biên Hòa kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM lời chào trân trọng và cảm ơn chân thành về sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán: SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2019 đã được kiểm toán tăng trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu 2019	Số liệu 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Tổng doanh thu	1.705.039.748.156	1.787.807.469.405	(82.767.721.249)	(4,63%)
Tổng chi phí	1.524.828.285.937	1.710.374.019.709	(185.545.733.772)	(10,85%)
Lợi nhuận trước thuế	180.211.462.219	77.433.449.696	102.778.012.523	132,73%
Lợi nhuận sau thuế	141.248.439.809	61.206.769.459	80.041.670.350	130,77%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 đã kiểm toán tăng so với cùng kỳ 130,77%: Chủ yếu do tái cấu trúc bộ máy hoạt động, nâng cao năng suất, cắt giảm các khoản chi phí lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của SOVI.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu : QTHC

**ĐẶNG NGỌC DIỆP**